

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch bảo trì hệ thống quốc lộ năm 2025

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24/8/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải (Bộ GTVT);

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07/6/2018 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì công trình đường bộ; Thông tư số 41/2021/TT-BGTVT ngày 31/12/2021 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07/6/2018;

Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BGTVT ngày 11/01/2019 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai trong lĩnh vực đường bộ; Thông tư số 43/2021/TT-BGTVT ngày 31/12/2021 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2019/TT-BGTVT ngày 11/01/2019;

Căn cứ Thông tư số 26/2012/TT-BGTVT ngày 20/7/2012 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về việc xác định và xử lý vị trí nguy hiểm trên đường bộ đang khai thác;

Căn cứ Thông tư số 06/2023/TT-BGTVT ngày 12/5/2023 của Bộ trưởng Bộ GTVT về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến quản lý, khai thác, sử dụng, bảo trì và bảo vệ đường bộ;

Căn cứ Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ các Quyết định: số 1690/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2023, số 840/QĐ-BGTVT ngày 05/7/2024, số 1305/QĐ-BGTVT ngày 24/10/2024 của Bộ trưởng Bộ GTVT về việc phê duyệt và điều chỉnh Kế hoạch bảo trì hệ thống quốc lộ năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 845/QĐ-BGTVT ngày 08/7/2024 của Bộ trưởng Bộ GTVT về việc chấp thuận danh mục nhu cầu quản lý, bảo trì hệ thống quốc lộ năm 2025;

Căn cứ văn bản số 7647/BGTVT-KCHT ngày 18/7/2024 của Bộ GTVT về việc chấp thuận danh mục công trình chuẩn bị đầu tư cho Kế hoạch bảo trì hệ thống quốc lộ năm 2025;

Xét đề nghị của Cục Đường bộ Việt Nam tại các Tờ trình: số 170/TTr-CĐBVN ngày 09/11/2024 và số 175/TTr-CĐBVN ngày 05/12/2024 về việc phê duyệt Kế hoạch bảo trì hệ thống quốc lộ năm 2025;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch bảo trì hệ thống quốc lộ năm 2025 (chi tiết tại các Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Giao Cục Đường bộ Việt Nam

- Tiếp tục rà soát về nội dung công việc, giải pháp sửa chữa, kinh phí thực hiện và các ý kiến nêu trong Báo cáo rà soát số 1370/KCHT ngày 09/12/2024 của Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông để triển khai thực hiện đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ.

- Tổ chức triển khai công tác lập và trình Bộ GTVT dự toán chi ngân sách nhà nước nguồn kinh phí sự nghiệp chi hoạt động kinh tế đường bộ năm 2025; chịu trách nhiệm về các nội dung trình theo quy định pháp luật, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, chống lãng phí trong sử dụng nguồn vốn.

- Căn cứ Quyết định phê duyệt Kế hoạch bảo trì hệ thống quốc lộ năm 2025; Quyết định giao dự toán chi ngân sách nhà nước nguồn kinh phí sự nghiệp chi hoạt động kinh tế đường bộ năm 2025 của Bộ GTVT, tổ chức thực hiện công tác quản lý, bảo trì theo quy định hiện hành, đảm bảo giao thông trên hệ thống quốc lộ được thường xuyên, liên tục và an toàn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ: Kết cấu hạ tầng giao thông, Tài chính, Kế hoạch – Đầu tư, Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các đồng chí Thứ trưởng;
- Các đơn vị quản lý QL;
(Cục ĐBVN triển khai)
- Lưu: VT, KCHT (Q.Hưng).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Duy Lâm

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH BẢO TRÌ HỆ THỐNG QUỐC LỘ NĂM 2025
 Kèm theo Quyết định số 1622 /QĐ-BGTVT ngày 25 /12/2024 của Bộ Giao thông vận tải)



ĐVT: triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng cộng	Kế hoạch bảo trì hệ thống quốc lộ năm 2025					Số trang
			Bảo dưỡng thường xuyên	Sửa chữa định kỳ		Sửa chữa đột xuất	Công tác khác	
				Chuyển tiếp	Làm mới			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Cộng	12.577.673	1.709.330	2.428.280	7.966.259	339.663	134.140	
1	Khu QLDB I	1.075.004	184.597	127.368	677.553	81.085	4.401	1-23
2	Khu QLDB II	1.586.663	314.952	415.175	827.730	19.061	9.745	24-54
3	Khu QLDB III	1.065.205	178.123	127.861	719.687	35.577	3.957	55-65
4	Khu QLDB IV	1.628.033	278.852	170.821	1.059.383	31.056	87.921	66-85
5	Sở GTVT Hòa Bình	170.686	13.978	40.631	110.402	5.674		86-90
6	Sở GTVT Sơn La	313.333	36.990	34.466	232.367	3.135	6.375	91-96
7	Sở GTVT Điện Biên	286.012	29.512	55.883	187.300	13.317		97-104
8	Sở GTVT Lai Châu	248.398	26.316	47.442	154.000	19.540	1.100	105-108
9	Sở GTVT Lào Cai	266.978	22.651	96.572	114.603	33.152		109-113
10	Sở GTVT Yên Bái	195.408	17.095	44.680	129.875	3.757		114-118
11	Sở GTVT Phú Thọ	235.976	20.926	67.886	139.957	7.207		119-124
12	Sở GTVT Vĩnh Phúc	25.499	1.973	500	23.026			125-126
13	Sở GTVT Tuyên Quang	251.617	25.303	14.648	210.327	1.339		126-131
14	Sở GTVT Hà Giang	219.237	24.683	49.419	142.935	2.200		132-134
15	Sở GTVT Cao Bằng	304.441	31.525	44.553	227.530	833		135-139
16	Sở GTVT Bắc Kạn	182.704	15.378	46.300	118.449	2.577		140-144
17	Sở GTVT Thái Nguyên	158.439	8.696	11.122	137.747	874		145-148
18	Sở GTVT Quảng Ninh	158.880	39.065	34.926	84.889			149-152

Handwritten signature

TT	Đơn vị	Tổng cộng	Kế hoạch bảo trì hệ thống quốc lộ năm 2025					Số trang
			Bảo dưỡng thường xuyên	Sửa chữa định kỳ		Sửa chữa đột xuất	Công tác khác	
				Chuyển tiếp	Làm mới			
19	Sở GTVT Lạng Sơn	164.919	22.296	14.257	120.192	8.174		153-158
20	Sở GTVT Bắc Ninh	33.784	5.206	2.447	20.160	5.971		159-160
21	Sở GTVT Bắc Giang	147.707	14.130	44.454	88.561	561		161-163
22	Sở GTVT Hải Dương	59.168	5.597	6.920	46.651			164-166
23	Sở GTVT Hưng Yên	39.785	6.384	2.902	29.554	945		167-168
24	Sở GTVT Hải Phòng	21.158	1.707	1.273	15.662	2.516		169-170
25	Sở GTVT Thái Bình	57.738	6.581		41.338		9.819	171-172
26	Sở GTVT Nam Định	135.137	19.851	4.751	105.201		5.335	173-176
27	Sở GTVT Hà Nam	81.688	5.767	30.145	45.248	528		177-179
28	Sở GTVT Ninh Bình	154.525	7.762	90.923	55.400		440	180-182
29	Sở GTVT Thanh Hóa	389.470	38.994	33.506	295.363	21.607		183-193
30	Sở GTVT Nghệ An	367.776	48.551	58.373	258.872	230	1.750	194-203
31	Sở GTVT Hà Tĩnh	110.920	19.028	36.189	55.703			204-207
32	Sở GTVT Quảng Bình	130.813	17.997	25.263	87.311	242		208-211
33	Sở GTVT Quảng Trị	130.122	7.850	64.336	56.402	1.534		212-215
34	Sở GTVT Thừa Thiên Huế	54.358	6.169	785	46.800	604		216-217
35	Sở GTVT Đà Nẵng	53.426	4.620		48.806			218-219
36	Sở GTVT Quảng Nam	186.513	20.842	38.071	127.600			220-223
37	Sở GTVT Quảng Ngãi	98.563	14.719	18.944	64.900			224-225
38	Sở GTVT Bình Định	49.843	5.921	6.840	37.082			226-227
39	Sở GTVT Phú Yên	114.178	19.162	14.600	75.688	4.728		228-230
40	Sở GTVT Khánh Hòa	8.392	1.288	104	7.000			231

H

TT	Đơn vị	Tổng cộng	Kế hoạch bảo trì hệ thống quốc lộ năm 2025					Số trang
			Bảo dưỡng thường xuyên	Sửa chữa định kỳ		Sửa chữa đột xuất	Công tác khác	
				Chuyển tiếp	Làm mới			
41	Sở GTVT Gia Lai	167.259	20.209	16.525	105.500	25.025		232-234
42	Sở GTVT Kon Tum	139.515	14.940	24.212	97.800	2.563		235-238
43	Sở GTVT Đắk Lắk	142.654	18.219	7.235	117.200			239-240
44	Sở GTVT Đắk Nông	149.532	17.794	21.538	110.200			241-243
45	Sở GTVT Lâm Đồng	114.842	10.248	14.495	90.099			244-245
46	Sở GTVT Bình Thuận	57.963	6.937	1.085	49.941			246-247
47	Sở GTVT Ninh Thuận	18.700	2.550		16.150			248
48	Sở GTVT Bà Rịa-Vũng Tàu	6.875	4.948	1.927				249
49	Sở GTVT Tây Ninh	16.286	689	848	14.749			250
50	Sở GTVT Bình Phước	45.939	1.885	6.554	37.500			251-252
51	Sở GTVT Long An	62.835	4.628	25.282	32.925			253-254
52	Sở GTVT Bến Tre	186.549	15.211	65.648	99.433	4.050	2.207	255-257
53	Sở GTVT Kiên Giang	132.294	13.376	3.418	115.500			258-259
54	Sở GTVT Hậu Giang	33.752	3.352		30.400			260
55	Sở GTVT An Giang	24.916	3.307		21.609			261-262
56	Cục ĐBVN - Ban QLDA3	111.223		111.223				263-269
57	Cục ĐBVN - Ban QLDA4	134.098		134.098				270-273
58	Cục ĐBVN - Ban QLDA5	38.079		38.079				274-276
59	Cục ĐBVN - Ban QLDA8	30.776		30.776				277
60	Cục ĐBVN - Cơ quan Cục	1.090					1.090	278

6/8